

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

Châu Thành, Năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

Ngày 25 tháng 4 năm 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Dân

Ngày 19 tháng 4 năm 2022

CƠ QUAN LẬP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Hào

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH SÁCH CÁC BẢNG	ii
DANH SÁCH HÌNH.....	iii
DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	iii
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục đích của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	1
2. Căn cứ pháp lý lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	2
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	6
1.2. Các nguồn tài nguyên	8
1.3. Thực trạng môi trường.....	9
1.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	10
1.5. Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường, kinh tế xã hội của huyện Châu Thành và các biện pháp ứng phó	13
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	15
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	15
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	27
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	28
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	30
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	30
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	30
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	37
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	59
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	61
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	63
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2022.....	64
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022	64
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	65
4.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	65
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	66
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	66
4.4. Các giải pháp khác	68
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	69

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện và bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất trong năm 2021	15
Bảng 2: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2022	17
Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	21
Bảng 4: Nhu cầu chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước	30
Bảng 5: Danh mục đăng ký mới của tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2022	32
Bảng 6: Nhu cầu sử dụng đất tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2022	35
Bảng 7: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành	37
Bảng 8: Danh mục các công trình đất nông nghiệp khác	41
Bảng 9: Danh mục các công trình đất an ninh	42
Bảng 10: Danh mục các công trình đất cụm công nghiệp	43
Bảng 11: Danh mục các công trình đất thương mại, dịch vụ	43
Bảng 12: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	44
Bảng 13: Danh mục các công trình đất giao thông	45
Bảng 14: Danh mục các công trình văn hóa	48
Bảng 15: Danh mục các công trình y tế	48
Bảng 16: Danh mục các công trình cơ sở giáo dục và đào tạo	49
Bảng 17: Danh mục các công trình thể dục thể thao	50
Bảng 18: Danh mục các công trình năng lượng	50
Bảng 19: Danh mục các công trình đất chợ	51
Bảng 20: Danh mục các công trình đất cơ sở tôn giáo	52
Bảng 21: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn	53
Bảng 22: Danh mục các công trình đất ở tại đô thị	54
Bảng 23: Danh mục các công trình trụ sở của tổ chức sự nghiệp	55
Bảng 24: Tổng hợp khu chức năng huyện Châu Thành	57
Bảng 25: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng	59
Bảng 26: Diện tích các loại đất cần thu hồi	61

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1: Vị trí huyện Châu Thành tỉnh Sóc Trăng.....	6
Hình 2: Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành.....	56

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Giải thích
BĐKH	Biến đổi khí hậu
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
DTTN	Diện tích tự nhiên
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
HTSDĐ	Hiện trạng sử dụng đất
KHSĐĐ	Kế hoạch sử dụng đất
KT-XH	Kinh tế - xã hội
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
SDĐ	Sử dụng đất
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban nhân dân

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng để phát triển của địa phương. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Được quy định cụ thể tại Chương 4 của Luật Đất đai 2013 với 17 Điều (từ Điều 35 đến Điều 51). Do vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững.

Luật Đất đai năm 2013 khẳng định việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn được cụ thể hóa trong Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Vì vậy, Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành là một nội dung của kỳ quy hoạch sử dụng đất năm 2021-2030.

Mục đích của xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm là nhằm cụ thể hóa và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Do vậy, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành là nhiệm vụ phải thực hiện, nhằm cụ thể hóa công tác quản lý và nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022. Kế hoạch sử dụng đất sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Nhằm khai thác và phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1. Mục đích của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng và tiềm năng đất đai của huyện để có kế hoạch và phương án đầu tư, sử dụng hợp lý các danh mục công trình, dự án trong năm 2022.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với nhu cầu thực tế hàng năm của các cấp xã, thị trấn.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch đã được phê duyệt phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

2. Căn cứ pháp lý lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật số 35 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch quy định: “*Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh được sửa đổi một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.*”

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Tổng cục quản lý đất đai Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê

duyet quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được duyệt.

2.2. Những cơ sở lập kế hoạch và tài liệu liên quan

- Thông tư số 32/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế về tiêu chuẩn thiết kế Trạm y tế xã, phường, thị trấn.

- Nghị quyết số 88/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về việc Quy định về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 07/07/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về việc quy định về sử dụng đất, chế độ thù lao và kinh phí hoạt động của Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 108/2018/NQ-CP ngày 16/8/2018 của Chính Phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2019 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2020 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2021 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, sử dụng nguồn vốn vay và viện trợ không hoàn lại của Ngân hàng Phát triển Châu Á.

- Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 29/04/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng;

2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành”, trong đó có các bảng biểu, bản đồ thu nhỏ và phụ lục;
3. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành (tỉ lệ 1/25.000);
4. Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành (tỉ lệ 1/25.000);
5. Đĩa CD ghi các sản phẩm trên (không bao gồm tài liệu mục 1).

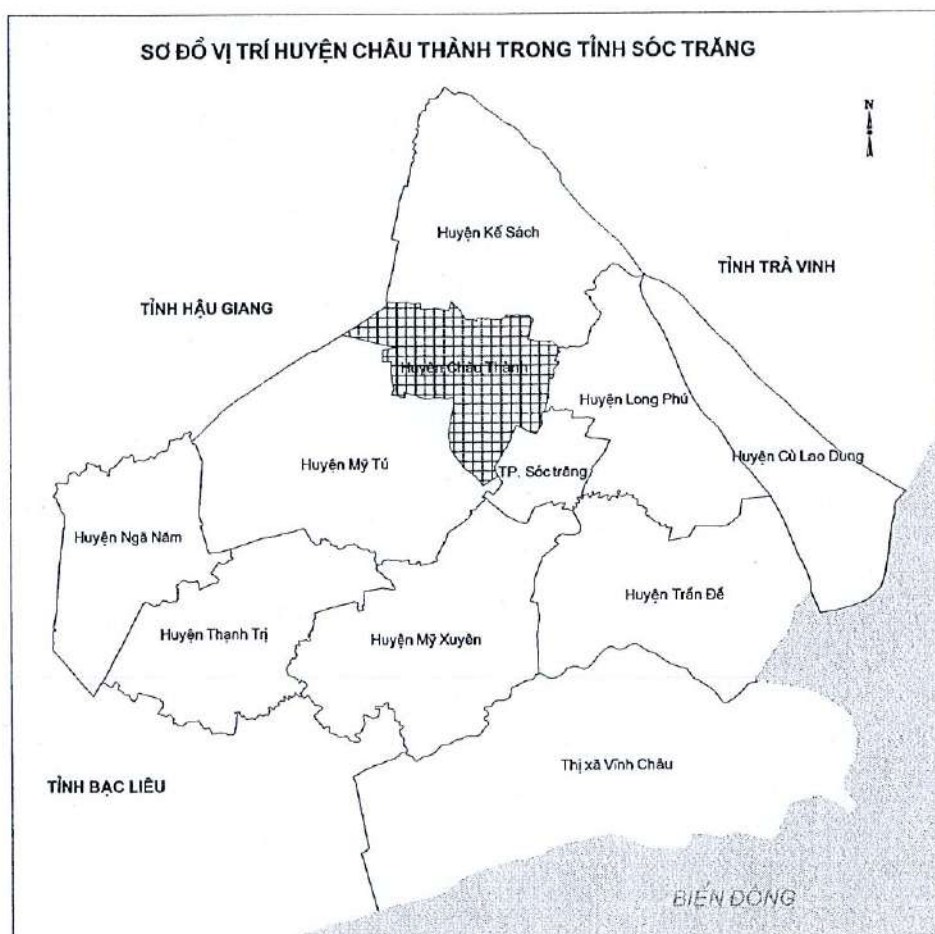
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Châu Thành nằm ở phía Tây tỉnh Sóc Trăng, bao gồm 07 xã và 01 thị trấn. Ranh giới của huyện được xác định như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Kế Sách;
- + Phía Đông giáp thành phố Sóc Trăng và huyện Long Phú;
- + Phía Tây Nam giáp huyện Mỹ Tú;
- + Phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang.



Hình 1: Vị trí huyện Châu Thành tỉnh Sóc Trăng

Huyện Châu Thành có tổng diện tích tự nhiên 23.614,61 ha, cách thành phố Sóc Trăng 13 km về phía Đông Nam và cách thành phố Cần Thơ khoảng 55 km về phía Tây Bắc, có Quốc lộ 1, Quốc lộ 60 và các Đường tỉnh chạy qua địa bàn huyện là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá giữa các địa phương trong và ngoài huyện. Thị trấn Châu Thành có diện tích 787,87 ha là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội của huyện.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ +0,3m đến +1,2m. Địa chất của huyện được hình thành bởi các tầng địa chất chủ yếu là trầm tích mới. Độ sâu từ 0 - 20 m phổ biến là đất sét pha thịt có độ dẻo cao và mềm chịu lực kém. Độ sâu từ 20 - 21m là đất sét có độ dẻo trung bình và thấp, chịu lực tốt.

Huyện có hướng dốc chính nghiêng từ Đông Nam sang Tây Bắc, với 1/3 diện tích đất nằm ở vùng tương đối cao, tập trung ở các xã Phú Tân, Phú Tâm, An Hiệp và An Ninh. Phần diện tích còn lại nằm ở vùng trung bình đến thấp tập trung ở các xã Hồ Đắc Kien, Thiện Mỹ và một phần ở các xã Phú Tâm, Phú Tân, Thuận Hoà, An Hiệp, An Ninh và thị trấn Châu Thành.

1.1.3. Khí hậu

Đặc điểm chính về khí hậu thời tiết của huyện như sau:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm 26,8°C; nhiệt độ bình quân cao nhất 31,1°C; nhiệt độ bình quân thấp nhất 23,8°C.

- Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình năm 1840 mm, phân bố theo mùa rõ rệt: mùa mưa kéo dài 7 tháng (tháng 5 đến tháng 11).

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm là 83,4%, mùa mưa độ ẩm cao có thể đạt tới 88%, các tháng có độ ẩm thấp trung bình 77,3%.

- Nắng: Tổng số giờ nắng trung bình trong năm khoảng 2372 giờ, các tháng có số giờ nắng cao từ tháng 3 đến tháng 9 trung bình đạt 260 giờ/tháng (cao nhất vào tháng 5), các tháng có số giờ nắng thấp từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau trung bình 120-130 giờ/tháng (thấp nhất vào tháng 12).

- Gió: Hướng gió thịnh hành là gió Đông từ tháng 11 đến tháng 4; gió Đông Nam tháng 5; gió Tây tháng 6 đến tháng 9; gió Tây Nam tháng 10. Tốc độ gió trung bình năm là 3,9 m/s, trung bình tháng lớn nhất là 4,9 m/s, trung bình tháng nhỏ nhất là 3,1 m/s.

1.1.4. Thủy văn

Chế độ bán nhật triều biển Đông ảnh hưởng trực tiếp đến huyện và chảy vào huyện theo hai hướng chính: Hướng từ sông Hậu chảy qua các kênh Quản lộ Phụng Hiệp, kênh Phụng Hiệp – Sóc Trăng, kênh 30/4 và các kênh thủy lợi; Hướng từ sông Mỹ Thanh đổ vào qua sông Nhu Gia theo kênh Phụng Hiệp - Sóc Trăng bị ngăn chặn, chủ động bởi các cống ngăn mặn, điều tiết nước. Nên được chia làm 2 vùng như sau:

- Vùng 1: Từ Quốc lộ 1 về hướng Đông Bắc đến Kế Sách và Long Phú, chịu ảnh hưởng trực tiếp của triều biển Đông thông qua sông Hậu và thông qua 2 trục kênh chính của vùng là kênh 30/4 và kênh An Mỹ - 30/4; với biên độ triều trung bình từ 0,5 – 1 m, thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Vùng 2: Từ Quốc lộ 1 đến phía Tây Nam giáp huyện Mỹ Tú, kênh Tân Lập và sông Nhu Gia, chịu ảnh hưởng của triều biển Đông thông qua kênh Quản lộ Phụng Hiệp, và chịu ảnh hưởng của triều sông Nhu Gia thông qua các cống điều tiết nước ở dọc theo kênh Phụng Hiệp - Sóc Trăng, sông Nhu Gia; có biên độ triều từ 0,5 – 0,7 m, hay bị gập úng ở phía bắc gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu; Điều tra thoái hóa đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng năm 2018 cho thấy, trên địa bàn của huyện Châu Thành được chia làm 4 nhóm đất chính sau:

- Nhóm đất phèn chiếm 15,32% tổng diện tích tự nhiên (trong đó: Nhóm đất phèn tiềm tàng chiếm 10,12% tổng diện tích tự nhiên; Nhóm đất phèn hoạt động chiếm 5,85% tổng diện tích tự nhiên). Tập trung nhiều ở vùng thấp xa xưa bị nước mặn xâm nhập như các xã: Hồ Đắc Kien và một phần ở xã Thiện Mỹ. Việc sử dụng nhóm đất này phụ thuộc nhiều vào khả năng tưới tiêu.

- Nhóm đất phù sa: Được bồi đắp chủ yếu bởi hệ thống sông Hậu, có hàm lượng phù sa dồi dào (chiếm 48,86% diện tích tự nhiên của huyện). Đây là nhóm đất phù sa ngọt không có phèn và ít bị nhiễm mặn, được bồi đắp hàng năm. Tập trung ở các xã có địa hình từ trung bình đến cao như: một phần ở xã Hồ Đắc Kien, Thiện Mỹ, Thuận Hoà, An Ninh, An Hiệp...

- Nhóm đất giồng cát: Là sự hình thành các giồng cát, được cấu tạo bởi cát mịn thường có dạng vòng cung kéo dài (chiếm 0,68% diện tích tự nhiên). Phân bố dọc theo Đường tỉnh 932 của các xã Phú Tâm, Phú Tân và An Hiệp và dọc theo Đường tỉnh 938 của xã An Ninh; thích hợp cho các cây rau, màu.

- Nhóm đất nhân tác: Được hình thành trong quá trình lên liếp, phân bố rải rác toàn huyện (chiếm 14,91% tổng diện tích tự nhiên).

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Chịu ảnh hưởng bởi sông Hậu là chính cung cấp nước ngọt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện. Các kênh rạch phân bố khá đều là tiềm năng lớn cho việc vận chuyển đường thủy. Ngoài ra nước mặt còn chịu ảnh hưởng bởi sông Mỹ Thanh thông qua sông Nhu Gia, kênh Phụng Hiệp - Sóc Trăng và vào địa bàn huyện qua hệ thống đê, cống điều tiết nước.

- Nước ngầm: Nguồn nước ngầm được khai thác sử dụng cho việc sinh hoạt của nhân dân trong huyện bằng giếng khoan. Chất lượng nước phụ thuộc vào độ sâu của giếng khoan.

+ Tầng sâu đến 30 m nước bị nhiễm mặn, độ mặn khoảng 1g/lít và nhiễm bản hữu cơ cao. Chất lượng phụ thuộc vào nước mặt, như vậy tầng nước ngầm sâu dưới 30 m được khai thác sử dụng.

+ Tầng sâu 80 m – 200 m chất lượng nước khá tốt, được khai thác sử dụng cho sinh hoạt. Tính chất lý, hóa, sinh trong nước như sau: pH = 7,5 – 8,4; hàm lượng sắt từ 0,11 - 0,82 g/lít; độ mặn 100 - 200 mg/lít.

+ Tầng sâu 300 m chất lượng tốt hơn nhưng khai thác tốn kém nên ít được khai thác.

Nhìn chung, tài nguyên nước của huyện rất dồi dào, chất lượng nước tương đối tốt ít bị ô nhiễm vì thế có giá trị rất lớn trong việc phát triển kinh tế xã hội và đời sống nhân dân, nếu được khai thác và sử dụng hợp lý sẽ đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, đời sống của nhân dân giúp phần không nhỏ cho sự nghiệp phát triển kinh tế của huyện.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng của tập trung chủ yếu ở lâm trường Phú Lợi thuộc xã Hồ Đắc Kiện. Hiện tại diện tích đất rừng của huyện là 931,26 ha, trong đó, diện tích có cây rừng là 429,28 ha chủ yếu là rừng tràm tái sinh.

1.3. Thực trạng môi trường

Trong những năm qua, công tác bảo vệ môi trường của huyện ngày càng được chú trọng. Vấn đề môi trường ngày càng được quan tâm hơn, ý thức bảo vệ môi trường và hệ sinh thái nông nghiệp ngày càng được nâng cao, góp phần hạn chế các vấn đề môi trường trên địa bàn.

- Môi trường đô thị và môi trường nước, tại một số khu vực đang chuyển từ đất nông nghiệp lên đất ở, hệ thống thoát nước chưa đồng bộ dẫn đến hiện tượng xả nước thải sinh hoạt dân cư trực tiếp trên đồng ruộng. Hiện tượng khoan giếng tầng nông tự phát, bắt đầu dẫn đến hiện tượng nhiễm sắt trên nhiều giếng.

- Hạ tầng kỹ thuật môi trường, đặc biệt là cấp nước và thoát nước tuy được cải thiện, nhưng mức độ đầu tư còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Khối lượng thu gom rác thải trên địa bàn huyện chủ yếu thực hiện ở các khu dân cư, chợ, các trục đường chính; rác thải của các hộ dân nhỏ lẻ thường tự xử lý.

- Tình trạng nhà vệ sinh, sử dụng nước sạch tại một số khu vực nông thôn còn hạn chế.

- Sản xuất nông nghiệp đã và đang phát triển rõ rệt, nhưng môi trường tài nguyên đất cũng đã và đang suy thoái do đất trồng mía hàng năm không được lượng phù sa bồi đắp, nông dân ngày càng lạm dụng phân bón và thuốc hóa học để đẩy mạnh năng suất, ít chú ý đến vấn đề cải tạo và bồi bổ cho đất, một số nơi canh tác liên tục không để cho thời gian đất nghỉ, làm cho đất ngày càng cạn kiệt nguồn dinh dưỡng, độ màu mỡ và lưu tồn mầm bệnh. Lạm dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật làm suy thoái môi trường sống và tạo hiện tượng trực di ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên nước ngầm.

Trong tương lai, khi kinh tế phát triển sẽ hình thành các khu đô thị mới, khu sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, các trang trại chăn nuôi tập trung... với một lượng không nhỏ các chất thải công nghiệp, chăn nuôi, sinh hoạt... không thể tránh khỏi sẽ có tác động nhất định đến môi trường của huyện. Vì vậy cần phải dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái trên địa bàn huyện.

1.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.4.1. Tăng trưởng kinh tế

Trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, dịch bệnh, thách thức gia tăng. Trong nước, nền kinh tế tiếp tục chuyển biến tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp nhưng cũng đối mặt không ít khó khăn, thách thức ảnh hưởng đến nền kinh tế. Riêng huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng rất nặng nề do đại dịch Covid-19 gây ra trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường và an ninh chính trị; nhưng với sự chỉ đạo quyết liệt của Huyện ủy, UBND huyện tổ chức triển khai đồng bộ nhiều giải pháp mang lại hiệu quả, qua đó tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tiếp tục có chuyển biến khả quan, kết quả đạt khá so với chỉ tiêu đề ra.

1.4.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

Theo báo cáo Tình hình kinh tế xã hội năm 2021 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế xã hội năm 2022, toàn huyện xuống giống được 43.713 ha lúa, vượt 7,6% kế hoạch, tăng 03% so với cùng kỳ năm 2020. Sản lượng đạt 268.762 tấn, đạt 108% kế hoạch, trong đó, lúa đặc sản, chất lượng cao 220.152 tấn, chiếm 81% tổng sản lượng lúa trên toàn huyện. Tình hình tiêu thụ lúa khá tốt, có 10 công ty, doanh nghiệp, cơ sở tham gia liên kết tiêu thụ sản phẩm từ đầu vụ, với tổng diện tích bao tiêu 7.180,8 ha (tăng 251,6 ha so cùng kỳ); giá lúa bình quân tăng từ 400 đồng/kg so cùng kỳ. Tuy nhiên, từ tháng 7/2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên việc thu hoạch, vận chuyển, tiêu thụ gặp khó khăn, giá lúa vụ Hè thu giảm bình quân từ 800 đồng/kg - 1.400 đồng/kg so cùng kỳ.

Thực hiện cánh đồng sản xuất tập trung được 96 điểm, tăng 06 điểm so cùng kỳ, diện tích 14.855 ha, tăng 2.190,6 ha so cùng kỳ. Hợp đồng liên kết bao tiêu được 7.180,8 ha, tăng 93,4 ha so cùng kỳ (Phú Tân 402 ha, Hồ Đắc Kien 2.545 ha, An Hiệp 1.290 ha, Phú Tâm 587 ha, An Ninh 394,8 ha, Thuận Hòa 1.212 ha, Thiện Mỹ 750 ha).

Diện tích gieo trồng rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày được 2.050 ha/KH, đạt 68,3% KH, giảm 8% so với cùng kỳ. Sản lượng cây ăn trái 12.347 tấn (Bưởi 3.868 tấn; Cam, quýt 2.815 tấn; xoài 875 tấn; chanh 499 tấn; các loại cây ăn trái khác 4.290 tấn). Do tình hình dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến việc sản xuất và tiêu thụ nông sản của người nông dân. Ủy ban

nhân dân huyện phối hợp với TTDVNN huyện tổ chức kết nối thu mua giải cứu nông sản rau, củ, quả cho bà con nông dân với số lượng trên 23,29 tấn.

Về chăn nuôi: Trong năm 2021, Tổng đàn gia súc trên địa bàn huyện thả nuôi được 47.779 con, đạt 159,3% KH, tăng 16,5% so với cùng kỳ (*Trong đó: Đàn heo 44.045 con, đạt 163,13% KH, đàn bò 3.734 con, đạt 124,5% KH; bò sữa 206 con*). Đàn gia cầm thả nuôi được 1.200.426 con, đạt 72,8% KH, giảm 45,17% so với cùng kỳ. Thủy sản thả nuôi được 450 ha, đạt 45% KH, giảm 44,4% so với cùng kỳ. Do trước thời gian dịch Covid-19 các trang trại đã xuất bán và đến nay chưa nhập con giống thả nuôi lại.

Xây dựng nông thôn mới: Đến nay có 6/7 xã được công nhận xã chuẩn nông thôn mới (Phú Tân, Hồ Đắc Kiện, An Hiệp, An Ninh, Thiện Mỹ, Phú Tâm), xã Thuận Hòa đạt 17 tiêu chí (còn lại tiêu chí số 2, 10 chưa đạt).

Tài nguyên và Môi trường: Trong năm 2021, công tác cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu 78 giấy, tương đương 2,093 ha. Nâng tổng số giấy đã cấp từ trước đến nay 26.255 giấy; cho phép 53 cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 13.881,8 m².

Về tình hình lập kế hoạch sử dụng đất: UBND huyện tổ chức công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đến các phòng, ban, UBND các xã, thị trấn theo Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng và đang tổ chức thực hiện các thủ tục liên quan đến quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 cấp huyện.

Công tác thẩm định và cấp kế hoạch bảo vệ môi trường: đến nay là 05 cơ sở; công tác đăng ký khai thác nước dưới đất trong phạm vi gia đình đã cấp là 03 giấy (tổng số giấy đã cấp trên địa bàn huyện đến nay 9.383 giấy).

Về công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ: Giá trị sản xuất CN-TTCN toàn huyện năm 2021 là 13.202 tỷ đồng, tăng 31,82% so cùng kỳ. Trong đó: Khu công nghiệp 11.715 tỷ đồng, tăng 38,96%; Công nghiệp địa phương 1.487 tỷ đồng, giảm 6,59%, nguyên nhân do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài, ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp trên địa bàn, có trên 80% cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến trên địa bàn tạm ngưng hoạt động, bên cạnh đó nguồn đầu ra trong sản xuất không rất khó khăn, làm cho giá trị sản xuất công nghiệp địa phương bị giảm. Tổng mức luân chuyển hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng xã hội ước 9 tháng là 6.262 tỷ đồng; giảm 0,21%, tức giảm 13 tỷ đồng (6.262/6.275) so với cùng kỳ. Số lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ đăng ký mới 139 cơ sở. Nâng tổng số công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ toàn huyện là 4.775 cơ sở (trong đó: CN-TTCN là 1.098 cơ sở sản xuất; TM-DV 3.677 cơ sở).

Về tài chính, đầu tư công, tín dụng: Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021 là 33,589 tỷ đồng, đạt 69% dự toán, giảm 15% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách: Năm 2021 huyện Châu Thành thu được 286.606 triệu đồng, đạt 71% so với kế hoạch, giảm 24% so với cùng kỳ.

Về xây dựng cơ bản: UBND huyện đã khẩn trương ban hành các QĐ giao vốn cho các chủ đầu tư để thực hiện. Tổng kế hoạch vốn năm 2021 là 93,993 tỷ đồng (trong đó: vốn được giao năm 2021 là 92,083 tỷ đồng, vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021 là 1,910 tỷ đồng). Tính đến ngày 01/9/2021, giải ngân được 58,698/93,993 tỷ đồng, đạt 62,4% kế hoạch vốn được giao. Do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng lớn đến công tác tiến độ thi công, hoạt động giao dịch thanh quyết toán nên giá trị giải ngân còn chậm.

Số hộ kéo điện mới năm 2021 là 509 hộ (số hộ Khmer kéo mới là 164 hộ), nâng tổng số hộ có điện toàn huyện là 28.887 hộ (hộ Khmer là 13.138 hộ). Phối hợp Trung tâm khuyến công tỉnh tiến hành ký hợp đồng hỗ trợ đề án đăng ký theo kế hoạch khuyến công năm 2021 được 01 cơ sở và tiến hành khảo sát 07 đề án đăng ký kế hoạch khuyến công năm 2022.

Lao động Thương binh và xã hội: Trong năm 2021, công tác giải quyết việc làm với số lượng 1.828 người lao động làm việc trong và ngoài tỉnh, đạt 79,48% chỉ tiêu, giảm 23,56% so với cùng kỳ, nguyên nhân do tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn và các tỉnh phía nam diễn biến phức tạp nên số lượng doanh nghiệp giảm quy mô hoạt động hoặc dừng sản xuất, kinh doanh từ đó nhu cầu tuyển dụng lao động giảm dẫn đến công tác giải quyết việc làm giảm; dạy nghề tại cơ sở tư nhân và tại Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên 427/450 lao động đạt tỷ lệ 94,89% chỉ tiêu giao; tăng 30,07% so với cùng kỳ; có 03/10 lao động tham gia đi làm việc tại nước ngoài theo diện vừa học vừa làm đạt 30% so với kế hoạch, giảm 5 lao động so với cùng kỳ.

Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP để hỗ trợ đối với lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng đặc thù khác đã được UBND tỉnh phê duyệt đợt 1, đợt 2 cho 3.173 đối tượng với kinh phí trên 4,759 tỷ đồng và tiến hành cấp phát cho 3.090 người lao động với kinh phí 4,635 tỷ đồng. Đồng thời, đề nghị kinh phí đợt 3 cho đối tượng lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng đặc thù khác cho 1.917 đối tượng với kinh phí trên 2,875 tỷ đồng.

Giáo dục và đào tạo: Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm. Tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh Covid-19, đã ảnh hưởng rất lớn đến tổ chức dạy học và hoàn thành chương trình năm học 2020-2021; Tỷ lệ huy động học sinh tại các cấp học: Mẫu giáo, nhà trẻ 4.260/4.427 cháu, đạt 96,2% KH; tiểu học 9.504/9.514 học sinh, đạt 99,9% KH; trung học cơ sở 5.752/5.752 học sinh, đạt 100% KH; phổ thông trung học kể cả GDTX 1.870/1.833 học sinh, đạt 102% KH. Do tình hình dịch Covid-19 đến nay cấp Tiểu học và Mẫu giáo vẫn chưa được tổ chức dạy và học, đang chờ hướng dẫn của Sở Giáo dục - Đào tạo; cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông tổ chức học trực tuyến. Công tác rà soát, sắp xếp trường lớp, đầu tư, mở rộng xây dựng cơ sở vật chất gắn với xây

dụng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được thực hiện. Đến nay toàn huyện có 35/37 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 94,59%, đạt 100% kế hoạch.

Y tế: Hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe năm 2021 ghi nhận 26 ca mắc bệnh sốt xuất huyết, tăng 13 ca so cùng kỳ; tay chân miệng xảy ra 03 ca, giảm 03 ca so cùng kỳ. Tỷ lệ tiêm chủng trẻ em <01 tuổi đạt 90%, giảm 9% so với cùng kỳ.

1.5. Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường, kinh tế xã hội của huyện Châu Thành và các biện pháp ứng phó

a. Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường, kinh tế xã hội của huyện Châu Thành

Trong năm qua, huyện Châu Thành cũng đã và đang chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu. Diện tích đất bị xâm nhập mặn tăng, đất bị khô hạn, gây khó khăn trong việc sản xuất lương thực, nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất sinh hoạt khan hiếm hơn.

Theo báo cáo Tình hình kinh tế xã hội năm 2021 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế xã hội năm 2022, trong năm vừa qua để chủ động ứng phó với tình hình xâm nhập mặn ngành chuyên môn đã bố trí lắp đặt 5 trạm quan trắc đo độ mặn. Đó đó, tình hình xâm nhập mặn không ảnh hưởng nhiều đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

Để chủ động với việc phòng, chống mưa, ngập cục bộ, huyện đã triển khai thực hiện nạo vét 07 hệ thống công trình thủy lợi với tổng chiều dài 51.969,7 m, khối lượng 338.525,17 m³; hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng 3 cống: cống kênh hậu (nhà thờ), cống kênh hậu (trà canh AI) và cống 77 xã An Hiệp. Công tác phòng chống thiên tai và tiềm kiếm cứu nạn được quan tâm chỉ đạo thực hiện, huyện đã kịp thời hỗ trợ cho 06 hộ dân bị thiệt hại mưa bão, lốc xoáy, với số tiền trên 43 triệu đồng.

b. Các biện pháp ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu trong việc sử dụng đất, tài nguyên môi trường và kinh tế xã hội

Qua những tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến việc sử dụng đất, tài nguyên và môi trường, huyện đề xuất những biện pháp ứng phó cụ thể như sau:

- Đối với những khu vực có địa hình thấp khi xây dựng cần áp dụng những biện pháp về đảm bảo độ cao cốt nền xây dựng để hạn chế những ảnh hưởng do biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Nghiên cứu hướng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông – ngư nghiệp, đất chuyên dùng và các biện pháp thích ứng kèm theo phù hợp với tiến độ biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Phân tích, nghiên cứu đề ra các giải pháp cụ thể về hạn chế biến đổi khí hậu, chính sách cải tạo đất để xây dựng nền sản xuất nông nghiệp bền vững. Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với pháp triển mạnh ưu thế và đa dạng sinh học trong phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Tiến hành điều tra hiện trạng, xây dựng giải pháp kỹ thuật phòng chống xói mòn, sạt lở, đầu tư kiên cố một số đoạn đê xung yếu, tổ chức và huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ, duy tu đê điều hàng năm.

- Phát triển và nâng cao hiệu quả các công trình thủy lợi và hiệu suất tưới.

- Đẩy mạnh quản lý, bảo vệ rừng, chống suy giảm rừng tự nhiên.

- Khuyến khích, đẩy mạnh các hoạt động nông – lâm kết hợp, phát triển rừng bền vững.

- Đa dạng hóa các loại cây trồng, tích cực áp dụng các biện pháp ngăn mặn, tiếp ngọt để duy trì sản xuất nông nghiệp, bố trí cây trồng phù hợp, cải tiến kỹ thuật canh tác.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1.1. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án; kết quả thực hiện chuyển mục đích và kết quả thực hiện thu hồi đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành được phê duyệt tại Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng có 77 danh mục (Biểu 10) với Chu chuyển tăng thêm là 1.225,49 ha. Trong đó, diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp 217,92 ha, diện tích thu hồi đất 1.108,23 ha. Đến cuối tháng 12/2021, kết quả thực hiện như sau:

a. Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án:

- Trong năm 2021 thực hiện được 07 công trình, với diện tích 5,33 ha chiếm tỉ lệ 9,09% về số lượng và chiếm 0,43% về diện tích.

- Trong năm 2021 có 10 công trình với diện tích 145,48 ha được hủy bỏ, không tiếp tục thực hiện, chiếm tỉ lệ 12,99% về số lượng và chiếm 11,87% về diện tích. Cụ thể các dự án về Cụm công nghiệp, diện mặt trời, danh mục bán đấu giá đất nghĩa địa thửa số 12 tờ số 23... và chuyển mục đích nhỏ lẻ của người dân thay đổi quy mô diện tích, vị trí...

Bảng 1: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện và bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất trong năm 2021

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích			Vị trí	Nguyên nhân
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
A	Danh mục công trình đã thực hiện năm 2021		10,97	5,64	5,33		
1	Đường Kênh 3 Hú - Tăng Sến	DGT	2,31		2,31	X. Phú Tâm	
2	Đường cầu Chùa đi Trường Khánh	DGT	1,56	1,56	-	X. Phú Tâm	
3	Đường kênh 7 Quýt	DGT	2,00	1,20	0,80	X. Phú Tâm	
4	Đường kênh chệch chén	DGT	1,60	0,96	0,64	X. Phú Tâm	
5	Đường Bờ Tây kênh Ba Rinh mới	DGT	2,94	1,77	1,17	X. Hồ Đắc Kiện	
6	Xây dựng Điểm lẻ trường tiểu học Hồ Đắc Kiện B	DGD	0,41		0,41	X. Hồ Đắc Kiện	
7	Chùa Khánh Hải	TON	0,15	0,15	-	X. Phú Tân	
B	Danh mục công trình bỏ ra khỏi kế hoạch		145,69	0,21	145,48		
1	Cụm công nghiệp An Nghiệp	SKN	70,00		70,00	X. An Hiệp	Chưa triển khai thực hiện

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích			Vị trí	Nguyên nhân
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
2	Dự án điện mặt trời	DNL	15,58		15,58	X. Thuận Hòa	03 năm không thực hiện, và Phòng KHTT không tiếp tục đăng ký vào KH 2022 tại Văn bản 322/KHTT ngày 26/8/2021
3	Bán đấu giá đất nghĩa địa thửa số 12 tờ số 23	ONT	0,21	0,21		X. Thuận Hòa	03 năm không thực hiện, và UBND xã không tiếp tục đăng ký vào KH 2022 tại Phụ lục 2 ngày 26/8/2021 để phục vụ Công cộng
4	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	ODT	2,00		2,00	TT. Châu Thành	Sử dụng không hết chỉ tiêu
5	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	ONT	7,40		7,40	Các xã	Sử dụng không hết chỉ tiêu
6	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	TMD	5,70		5,70	Các xã, thị trấn	Sử dụng không hết chỉ tiêu
7	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	SKC	7,80		7,80	Các xã, thị trấn	Sử dụng không hết chỉ tiêu
8	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất HNK	HNK	18,00		18,00	Các xã, thị trấn	Sử dụng không hết chỉ tiêu
9	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	CLN	17,00		17,00	Các xã, thị trấn	Sử dụng không hết chỉ tiêu
10	Nhà máy gạch không nung	SKC	2,00		2,00	X. An Ninh	03 năm không thực hiện

- Trong năm 2021 còn 60 công trình, với diện tích 1.067,00 ha chưa được thực hiện sẽ chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như: cụm công nghiệp, khu thương mại, trạm cấp nước.... Chiếm tỉ lệ 77,92% về số lượng và 87,07% diện tích. Trong đó, 17 công trình, dự án thu hồi đất (1.015,07 ha) và 43 công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất (51,93 ha).

- Trong năm 2021, có 01 dự án *Mở rộng cụm công nghiệp Xây Đá B* chuyển tiếp từ 2018 (quá 03 năm), nhưng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc trăng thông qua tại Nghị Quyết 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020.

- Ngoài ra, trong 60 danh mục chuyển tiếp sang kế hoạch 2022 có 08 danh mục thay đổi về quy mô diện tích, thay đổi tên gọi để phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh, cũng như của huyện trong năm kế hoạch.

Bảng 2: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2022

ST T	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)	
I	Danh mục thu hồi đất	1.021,38	6,31	1.015,07		
a	Đất Công an					
1	Công an xã Hồ Đắc Kien	0,10		0,10	X. Hồ Đắc Kien	
b	Đất nông nghiệp khác					
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (nông trường Phú Lợi)	913,42		913,42	X. Hồ Đắc Kien	
c	Đất cụm công nghiệp					
3	Cụm công nghiệp Xây Đá B mới	50,00		50,00	X. Hồ Đắc Kien	
4	Mở rộng cụm công nghiệp Xây Đá B	15,78		15,78	X. Hồ Đắc Kien	
d	Đất giao thông					
5	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn từ thị xã Ngã Bảy tỉnh Hậu Giang, đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc trăng (Đoạn qua huyện Châu Thành)	1,10		1,10	TT. Châu Thành; X. Hồ Đắc Kien	Thay đổi quy mô dự án
6	Xây dựng mới 03 cầu: 30/4, Na Tung (ĐT.932), Sóc Nâu (ĐT933) (Phần trên huyện Châu Thành)	0,53		0,53	X. Phú Tân; X. Phú Tân	
-	Đường huyện					
7	Đường huyện 95	3,00		3,00	X. Phú Tân; X. Phú Tân	Thay đổi quy mô dự án
8	Đường huyện 96, huyện châu thành	2,70		2,70	X. Phú Tân; X. Phú Tân	Thay đổi quy mô dự án
9	Hệ thống đường giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92, Đường huyện 93	7,27		7,27	X. An Hiệp; X. An Ninh; X. Hồ Đắc Kien	
d	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					

ST T	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
10	Trung tâm văn hóa -thể dục thể thao huyện Châu Thành	5,00	0,80	4,20	TT. Châu Thành	Thay đổi tên gọi dự án
e	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
11	Mở rộng trường TH Phú Tân B	0,25		0,25	X. Phú Tân	Thay đổi quy mô dự án
f	Đất xây dựng cơ sở y tế					
12	Trạm Y Tế xã Thuận Hòa	0,16		0,16	X. Thuận Hòa	Thay đổi quy mô dự án
g	Đất công trình năng lượng					
13	Cải tạo, nâng tiết điện đường dây 110kV trạm 220kV Cần Thơ- Châu Thành- Phụng Hiệp- Sóc Trăng	0,22		0,22	TT. Châu Thành; X. An Hiệp; X. Hồ Đắc Kiên	
h	Đất chợ					
14	Chợ trung tâm huyện	4,00		4,00	TT. Châu Thành	
i	Đất ở tại đô thị					
15	Phát triển đô thị thị trấn Châu Thành (Khu nhà ở thương mại), huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	7,16		7,16	TT. Châu Thành	Thay đổi tên gọi dự án
16	Chỉnh trang đô thị (nhà ở thương mại và công trình thương mại, dịch vụ), thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	8,39	5,51	2,88	TT. Châu Thành	Thay đổi tên gọi dự án
17	Khu Nhà ở thương mại	2,30		2,30	TT. Châu Thành	
II	Danh mục chuyển mục đích	62,89	10,96	51,93		
a	Đất nông nghiệp khác					
1	Dự án chuỗi liên kết chăn nuôi khép kín	9,00		9,00	X. Phú Tân	
2	Dự án liên kết sản xuất trồng trọt, xây dựng nhà bảo quản rau màu, sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày	5,00		5,00	X. Phú Tân	
3	Dự án ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất rau sạch	2,00		2,00	X. Phú Tân	
4	Mở rộng trang trại chăn nuôi heo	1,59	0,05	1,54	X. An Ninh	

ST T	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
5	Dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao	4,53		4,53	X. Phú Tâm	
6	Trồng nấm linh chi	1,50		1,50	X. An Ninh	
7	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2,00		2,00	X. An Ninh	
b	Đất nuôi trồng thủy sản					
8	Dự án nuôi ngọc trai nước ngọt	3,50		3,50	X. Hồ Đắc Kien	
c	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
9	Dự án nhà máy xử lý nước mặt	9,50		9,50	X. Hồ Đắc Kien	
10	Trạm cấp nước tập trung	0,26		0,26	X. Hồ Đắc Kien	
d	Đất giao thông					
11	Đường Na Tung - Cây Sộp	1,18		1,18	X. Phú Tâm	
12	Đường Phước Hòa - Phước An	0,63		0,63	X. Phú Tân	
13	Đường Cầu Ô	0,51		0,51	X. Phú Tân	
14	Đường Đình Phước Hưng	0,64		0,64	X. Phú Tân	
15	Đường giao thông B ấp Mỹ Đức	0,95	0,89	0,06	X. Thiện Mỹ	
16	Lộ kênh Tà Liêm - kênh mới	1,70	1,02	0,68	X. An Ninh	
17	Đường nối tỉnh lộ 939 - kênh Mới	0,13		0,13	X. An Ninh	
18	Đường rạch Trà Canh ruộng	2,45	2,37	0,08	X. Thuận Hòa	
19	Đường kênh Hàng Bần	3,64	3,53	0,11	X. Thuận Hòa	
20	Đường kênh 6A2	0,65	0,39	0,26	X. Thuận Hòa	
21	Đường vào nhà ở công nhân	3,06		3,06	X. Hồ Đắc Kien	
22	Đường Bờ Tây kênh Ba Rinh cũ	1,91	0,05	1,86	X. Hồ Đắc Kien	
23	Đường Bưng Tróp B - An Tập (giai đoạn 2)	1,84	0,18	1,66	X. An Hiệp	
24	Đường kênh Tà Mun	0,30		0,30	X. An Hiệp	
25	Đường kênh số 10	0,85	0,51	0,34	X. Phú Tâm	
26	Đường Phú Hòa A	0,75	0,45	0,30	X. Phú Tâm	
e	Đất thương mại, dịch vụ					
27	Khách sạn 3-5 sao	0,46		0,46	TT. Châu Thành	
F	Đất chợ					
28	Xây dựng chợ Bưng Tróp	0,06		0,06	X. An Hiệp	
g	Đất sinh hoạt cộng đồng					

ST T	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
29	Nhà sinh hoạt cộng đồng 7 ấp	0,14		0,14	X. Hồ Đắc Kien	
h	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp					
30	TT dịch vụ nông nghiệp	0,50		0,50	X. Hồ Đắc Kien	
i	Cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất					
31	Bán đấu giá Dãy A khu phố chợ Thuận Hòa	0,42	0,42	0,00	TT. Châu Thành	
32	Bán đấu giá Dãy E khu phố chợ Thuận Hòa (03 lô)	0,25	0,25	0,00	TT. Châu Thành	
33	Đấu giá cho thuê đất 02 bên đường vào khu hành chính (đất trồng kể bưu điện)	0,04	0,04	0,00	TT. Châu Thành	
34	Bán đấu giá Khu TĐC Thuận Hòa (04 lô: Lô A, Lô C1, Lô C, Lô E17)	0,58	0,58	0,00	TT. Châu Thành	
35	Bán đấu giá trụ sở công an cũ	0,02		0,02	X. An Hiệp	
36	Bán đấu giá chợ cũ Bưng Tróp A	0,02		0,02	X. An Hiệp	
37	Bán đấu giá trường TH An Hiệp B	0,01		0,01	X. An Hiệp	
38	Bán đấu giá ngân hàng TMCP nông thôn Phú Tâm (cũ)	0,05		0,05	X. Phú Tâm	
39	Bán đấu giá trụ sở UBND xã Phú Tân	0,04		0,04	X. Phú Tân	
40	Bán đấu giá đất thổ cư thửa số 1734	0,01	0,01	0,00	X. An Ninh	
41	Bán đấu giá thửa số 39 tờ bđ 40	0,10	0,10		X. Thuận Hòa	
42	Bán đấu giá đất thổ cư thửa số 37, tờ số 25	0,02	0,02		X. Thuận Hòa	
43	Bán đấu giá thửa đất số 69 tờ bản đồ số 12	0,10	0,10		X. Thuận Hòa	
	Tổng cộng	1.084,27	17,27	1.067,00		

b. Kết quả thực hiện chuyển mục đích, thực hiện thu hồi trên địa bàn huyện:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cho phép chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp 217,92 ha, chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp 958,63 ha. Kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 cụ thể như sau:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp đạt 7,45/217,92 ha, chiếm 3,42% diện tích cho phép. Trong đó, đất trồng lúa (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước) thực hiện được 3,66 ha, chiếm 2,09%; Đất trồng cây hàng năm khác thực hiện được 0,20 ha, chiếm 4,48%; Đất trồng cây lâu năm thực hiện

được 3,44 ha, chiếm 12,01%; Đất nông nghiệp khác thực hiện được 0,15 ha, chiếm 1,63%.

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp đạt 1,89/958,63 ha, chiếm 0,20%. Toàn bộ là đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thực hiện thu hồi 1.028,85 ha đất nông nghiệp và 25,78 ha đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện đến nay, đang triển khai các thủ tục liên quan để ra quyết định thu hồi diện tích khoảng 31,85 ha gồm các dự án thuộc đất giao thông, đất văn hóa, đất y tế, đất giáo dục và đất ở đô thị.

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 29/4/2021, đây là cơ sở để UBND huyện đã chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng ban chuyên môn triển khai việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch duyệt. Kết quả thực hiện cụ thể các chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2021 như sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu được duyệt ⁽¹⁾ (ha)			Kết quả thực hiện (ha)		
			Hiện trạng 2020	Kế hoạch 2021 được duyệt	Tăng (+); Giảm (-)	Thực hiện đến 31/12/2021	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%);
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)* 100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23.614,61	23.614,61	-	23.614,61	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.997,57	20.780,97	-216,61	20.987,76	-9,81	4,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.329,21	16.090,76	-238,46	16.312,22	-16,99	7,12
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16.329,21	16.090,76	-238,46	16.312,22	-16,99	7,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	843,28	855,80	12,52	847,69	4,41	35,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.726,59	2.714,89	-11,70	2.722,05	-4,54	38,80
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	931,26	18,65	-912,61	931,26	-	-
	Trong đó:- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,21	90,54	3,33	87,21	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,02	1.010,33	930,31	87,33	7,31	0,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.617,04	2.833,64	216,61	2.626,84	9,81	4,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	3,09	-	3,09	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	11,16	11,04	-0,12	11,16	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	202,33	202,33	-	202,33	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,07	189,85	135,78	54,07	-	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu được duyệt ⁽¹⁾ (ha)			Kết quả thực hiện (ha)		
			Hiện trạng 2020	Kế hoạch 2021 được duyệt	Tăng (+); Giảm (-)	Thực hiện đến 31/12/2021	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%); $\frac{(9)-(8)}{(6)} \times 100\%$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)* 100%
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,91	33,56	5,65	28,27	0,36	6,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,40	40,38	5,98	34,62	0,23	3,85
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	7,16	-	7,16	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.520,51	1.580,12	59,61	1.526,22	5,71	9,58
	- Đất giao thông	DGT	328,90	366,68	37,78	333,92	5,02	13,29
	- Đất thủy lợi	DTL	1.022,34	1.019,15	-3,20	1.022,34	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,24	16,60	5,36	11,24	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,36	6,51	0,15	6,36	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,72	24,00	0,29	24,40	0,69	237,93
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,10	4,60	-0,50	5,10	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	2,42	18,14	15,72	2,42	-	-
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,30	0,30	-	0,30	-	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,95	3,95	-	3,95	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,99	32,95	-0,04	32,99	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,90	81,90	-	81,90	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	1,30	5,34	4,04	1,30	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,01	2,15	0,14	2,01	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	411,85	412,42	0,57	414,24	2,39	419,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	39,45	51,89	12,44	40,58	1,13	9,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,10	10,73	-0,36	11,10	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	5,19	2,11	-3,08	5,19	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,92	4,92	-	4,92	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	281,89	281,89	-	281,89	-	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu được duyệt ⁽¹⁾ (ha)			Kết quả thực hiện (ha)		
			Hiện trạng 2020	Kế hoạch 2021 được duyệt	Tăng (+); Giảm (-)	Thực hiện đến 31/12/2021	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%);
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)* 100%
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: ⁽¹⁾Quyết định số 985/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng. Được hiệu chỉnh thứ tự các chỉ tiêu theo Thông Tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

a. Đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 20.780,97 ha, giảm 216,61 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 20.987,76 ha, giảm 9,81 ha so với hiện trạng năm 2020, thực hiện được 4,53%. Nguyên nhân chính là do một số công trình, dự án sử dụng đất nông nghiệp chưa được triển khai làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện. Trong đó:

- Đất trồng lúa (100% là đất chuyên trồng lúa nước): Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 16.090,76 ha, giảm 238,46 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 16.312,22 ha, giảm 16,99 ha so với hiện trạng năm 2020, thực hiện được 7,12%. Nguyên nhân, một số công trình thực hiện liên quan đến chuyển mục đích đất trồng lúa, đặc biệt là đất chuyên 2 vụ lúa nên khó khăn cho việc triển khai.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 855,80 ha, tăng 12,52 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 847,69 ha, tăng 4,41 ha so với hiện trạng năm 2020, thực hiện được 35,22%. Nguyên nhân, do nhu cầu chuyển mục đích của người dân không thực hiện như nhu cầu đăng ký.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 2.714,89 ha, giảm 11,70 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 2.722,05 ha, giảm 4,54 ha so với hiện trạng năm 2020, thực hiện được 38,80%. Nguyên nhân, do các công trình thực hiện liên quan đến chuyển mục đích từ đất cây lâu năm được đăng ký nhiều nhưng số lượng thực hiện thấp.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 18,56 ha, giảm 912,61 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 931,26 ha, giảm 0,00 ha so với hiện trạng năm 2020, chưa thực hiện theo kế hoạch. Nguyên nhân do dự án Quy hoạch khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (nông trường Phú Lợi) tại xã Hồ Đắc Kien chưa triển khai dự án.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 90,54 ha, tăng 3,33 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 87,21 ha, tăng 0,00 ha so với hiện trạng năm 2020, chưa thực hiện theo kế hoạch. Nguyên nhân do Dự án nuôi ngọc trai nước ngọt tại xã Hồ Đắc Kien chưa thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 1.010,33 ha, tăng 930,31 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 87,33 ha, tăng 7,31 ha so với hiện trạng năm 2020, thực hiện được 0,79%. Nguyên nhân do chưa triển khai công trình Quy hoạch khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (nông trường Phú Lợi) tại xã Hồ Đắc Kien và Quy hoạch tuyến kinh tế trang trại (dọc kênh Sáu Thước) tại xã Phú Tân.

b. Đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 2.833,64 ha, tăng 216,61 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 2.626,84 ha, tăng 9,81 ha so với hiện trạng năm 2020, thực hiện được 4,53%. Nguyên nhân chính là do nhiều công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất 2021 chưa đưa vào thực hiện. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 3,09 ha, bằng với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 3,09 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020. Thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 11,04 ha, giảm 0,12 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 11,16 ha, giảm 0,00 ha so với hiện trạng năm 2020, chưa thực hiện theo kế hoạch. Nguyên nhân do dự án Khách sạn 3-5 sao TT Châu Thành có sử dụng vào đất an ninh chưa triển khai dự án.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 202,33 ha, bằng với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 202,33 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020. Thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 189,85 ha, tăng 135,78 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 54,07 ha tăng 0,00 ha so với hiện trạng năm 2020, chưa thực hiện theo kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện xong thu hồi mở rộng cụm công nghiệp Xây Đá B, cụm công nghiệp Xây Đá B mới tại xã Hồ Đắc Kien và cụm công nghiệp An Nghiệp xã An Hiệp.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 33,56 ha, tăng 5,65 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 28,27 ha, tăng 0,36 ha so với hiện trạng năm 2020, thực hiện được 6,37%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện công trình Khu chợ và nhà ở thương mại Trà Quýt và xây dựng khách sạn 3-5 sao.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 40,38 ha, tăng 5,98 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 34,62 ha, tăng 0,23 ha so

với hiện trạng năm 2020, thực hiện được 3,85%. Nguyên nhân do chưa triển khai thực hiện Dự án nhà máy xử lý mặt nước, Nhà máy gạch không nung và nhà kho Hợp tác xã tại các xã, thị trấn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 7,16 ha, bằng với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 7,16 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020. Thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 1.580,12 ha, tăng 59,61 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 1.526,22 ha, tăng 5,71 ha so với hiện trạng năm 2020, thực hiện được 9,58%. Nguyên nhân là do một số hạng mục công trình năng lượng, cơ sở văn hóa, các điểm trường, đường giao thông chưa triển khai thực hiện do thiếu nguồn vốn. Cụ thể:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 366,68 ha, tăng 37,78 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 333,92 ha, tăng 5,02 ha so với hiện trạng năm 2020, thực hiện được 13,29%. Nguyên nhân là do nhiều tuyến đường giao thông chưa triển khai thực hiện do thiếu nguồn vốn và nhận thức của người dân về hiến đất làm đường còn nhiều hạn chế.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 1.019,15 ha, giảm 3,20 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 1.022,34 ha, giảm 0,00 ha so với hiện trạng năm 2020, chưa thực hiện theo kế hoạch. Nguyên nhân là do các dự án phát triển giao thông liên quan đến đất thủy lợi chưa được thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 16,60 ha, tăng 5,36 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 11,24 ha, bằng với hiện trạng năm 2020, chưa thực hiện theo kế hoạch. Nguyên nhân do chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện dự án Trung tâm văn hóa Huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 6,51 ha, tăng 0,15 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 6,36 ha, bằng với hiện trạng năm 2020, chưa thực hiện theo kế hoạch. Nguyên nhân do dự án trạm y tế xã Thuận Hòa thực hiện chưa hoàn thành.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 24,00 ha, tăng 0,29 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 24,40 ha, tăng 0,69 ha so với hiện trạng năm 2020, thực hiện được 237,93%. Nguyên nhân, do các dự án thuộc đất sản xuất kinh doanh, đất sinh hoạt cộng đồng, đất trụ sở cơ quan, đất chợ,... có sử dụng vào đất giáo dục chưa được thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 4,60 ha, giảm 0,50 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 5,10 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020, chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án TT dịch vụ nông nghiệp sử dụng vào đất thể dục, thể thao chưa được thực hiện.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 18,14 ha, tăng 15,27 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 2,42 ha, bằng với hiện trạng năm 2020, chưa thực hiện theo kế hoạch. Nguyên nhân, các dự án đất năng lượng chưa được triển khai thực hiện do chủ đầu tư chưa bố trí được nguồn vốn.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 0,30 ha, bằng với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 0,30 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020. Thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 3,95 ha, bằng với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 3,95 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020. Thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 32,95 ha, giảm 0,04 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 32,99 ha, bằng với hiện trạng năm 2020, chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do dự án mở rộng đường giao thông lấy vào đất tôn giáo chưa thực hiện.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 81,90 ha, bằng với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 81,90 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020. Thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 5,34 ha, tăng 4,04 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 1,30 ha, bằng với hiện trạng năm 2020, chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do dự án chợ trung tâm huyện ở TT Châu Thành chưa được thực hiện.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 2,15 ha, tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 2,01 ha, ổn định theo hiện trạng năm 2020. Chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 412,42 ha, tăng 0,57 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021 là 414,24 ha, tăng 2,39 ha so với hiện

khi công tác đăng ký nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế, độ chính xác chưa cao;

- Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn thiếu nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng, sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện hoặc một số dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn chậm triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

a. Nguyên nhân khách quan:

- Do ảnh hưởng của dịch COVID-19 tốc độ phát triển kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, do thực hiện cách ly và giãn cách xã hội nên việc triển khai thực hiện các dự án bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ đó ảnh hưởng lớn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

- Một số công trình trọng điểm, công trình kêu gọi đầu tư của tỉnh trên địa bàn huyện có diện tích rất lớn, ảnh hưởng đến tỉ lệ thực hiện về diện tích của kế hoạch.

- Chính sách thắt chặt đầu tư công của nhà nước trong giai đoạn vừa qua do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế đã dẫn đến một số dự án, đặc biệt là các dự án lớn, dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, công cộng phải giãn tiến độ đầu tư hoặc chậm triển khai thực hiện.

- Do quy định về trình tự, thủ tục thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất của Luật Đất đai năm 2013 có nhiều thay đổi, chưa phù hợp với tình hình thực tế dẫn đến nhiều công trình, dự án đã thực hiện xong nhưng vẫn chưa hoàn thành các thủ tục, hồ sơ đất đai.

b. Nguyên nhân chủ quan:

- Nhu cầu quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực, các dự án thường được đăng ký nhiều hơn so với khả năng tổ chức thực hiện, đặc biệt là các dự án có diện tích lớn và nguồn vốn từ các doanh nghiệp.

- Các chủ đầu tư chậm tiến độ trong việc hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục xây dựng và giải phóng mặt bằng của dự án.

- Một số dự án sau khi đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm thì lại có thay đổi về điều chỉnh về quy mô, diện tích trong quá trình thực hiện nên làm phát sinh thủ tục pháp lý và thời gian kéo dài hơn so với kế hoạch.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn có những khó khăn, do kế hoạch thường mang tính chất mở, định hướng, một số dự án đưa ra để làm cơ sở kêu gọi đầu tư, còn quy mô đầu tư và địa điểm đầu tư do nhà đầu tư lựa chọn,

nên có sự khác biệt giữa quy hoạch và thực tế. Công tác kiểm tra quản lý, giám sát của địa phương còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành.

c. Một số nguyên nhân cụ thể:

- Một số dự án, công trình có diện tích lớn mà huyện không chủ động được như cụm công nghiệp, chuyển dịch nội bộ đất nông nghiệp liên quan đến đất rừng,... ảnh hưởng đến tình hình thực hiện kế hoạch chung của huyện.

- Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện chậm. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, vì vậy trong năm đó không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phải chuyển sang năm sau.

- Nguồn vốn để mở rộng, xây mới các công trình phúc lợi xã hội chưa được phân bổ theo kế hoạch xây dựng nông thôn mới nên việc bố trí quỹ đất xây dựng gặp nhiều khó khăn, nhiều dự án không thực hiện được.

- Đăng ký chuyển mục đích của người dân quy định tại Khoản 2, Điều 52, Luật Đất đai 2013 còn nhiều bất cập. Người dân khó xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của mình cho năm kế hoạch, không chủ động được việc mua, bán quyền sử dụng đất. Do vậy, Có những hộ dân đăng ký nhưng không chuyển mục đích và ngược lại.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Sóc Trăng đang triển khai thực hiện, nên chưa có chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ của cấp tỉnh cho huyện Châu Thành trong năm kế hoạch. Tuy nhiên, chỉ tiêu phân bổ sẽ được cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện khi có phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước**

Trên cơ sở rà soát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa được thực hiện hết nhưng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện được tiếp tục thực hiện trong năm 2022. Cụ thể, có 60 công trình (bảng 02), dự án với diện tích 1.067,00 ha đã được phê duyệt trong kế hoạch, nhưng chưa triển khai thực hiện và có chủ trương tiếp tục đầu tư nên theo quy định sẽ tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 4: Nhu cầu chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2021 (ha)	Chuyển tiếp sang Kế hoạch 2022 (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23.614,61	23.614,61	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.987,76	20.877,98	-109,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.312,22	16.199,30	-112,93
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16.312,22	16.199,30	-112,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	847,69	843,80	-3,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.722,05	2.708,56	-13,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	931,26	18,65	-912,61
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,21	90,54	3,33
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,33	1.017,14	929,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.626,84	2.736,63	109,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	3,09	-
2.2	Đất an ninh	CAN	11,16	11,15	-0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	202,33	202,33	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2021 (ha)	Chuyển tiếp sang Kế hoạch 2022 (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,07	119,85	65,78
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,27	28,73	0,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,62	44,38	9,76
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	7,16	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.526,22	1.555,85	29,63
	- Đất giao thông	DGT	333,92	358,83	24,91
	- Đất thủy lợi	DTL	1.022,34	1.019,14	-3,20
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,24	15,44	4,20
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,36	6,52	0,16
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,40	24,33	-0,08
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,10	4,60	-0,50
	- Đất công trình năng lượng	DNL	2,42	2,56	0,14
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,30	0,30	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,95	3,95	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,99	32,95	-0,04
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,90	81,89	-0,01
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	1,30	5,34	4,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,01	2,15	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	414,24	408,12	-6,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,58	51,76	11,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,10	10,63	-0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	5,19	4,61	-0,58
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,92	4,92	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	281,89	281,89	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-

Trong 1.067,00 ha tổng diện tích các công trình dự án được chuyển tiếp, có 109,78 ha chu chuyển từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích còn lại là chu chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp và nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.

Ngoài ra, có 0,81 ha đất phi nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp để thực hiện các dự án nông nghiệp khác. Cụ thể, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp giảm 0,81 ha để thực hiện dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (nông trường Phú Lợi).

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trên cơ sở đăng ký mới nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, huyện Châu Thành tổng hợp được nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

Bảng 5: Danh mục đăng ký mới của tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2022

ST T	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)
		Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(5)
I	Danh mục thu hồi	43,39	16,29	27,10	
a	Đất Công an				
1	Công an xã An Hiệp	0,11		0,11	X. An Hiệp
2	Công an xã Thiện Mỹ	0,10		0,10	X. Thiện Mỹ
3	Công an xã Phú Tân	0,13		0,13	X. Phú Tân
4	Công an xã Phú Tâm	0,19		0,19	X. Phú Tâm
5	Công an xã Thuận Hòa	0,10		0,10	X. Thuận Hòa
6	Công an Thị trấn Châu Thành	0,11		0,11	TT. Châu Thành
7	Công an xã An Ninh	0,20		0,20	X. An Ninh
b	Đất giao thông				
8	Xây dựng mới 03 cầu An Tập, Ba Rính, Thuận Hoà trên đường tỉnh 939B, cầu Năm Lèn trên đường tỉnh 933B	0,50		0,50	TT. Châu Thành; X. Thiện Mỹ
-	Đường tỉnh				
9	Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	5,60		5,60	Xã An Hiệp, xã Phú Tân, xã Phú Tâm
10	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cóc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng	5,00		5,00	Xã An Ninh
-	Đường huyện				
11	Đường huyện 97	3,00		3,00	X. Thuận Hòa; X. Phú Tâm; X. Phú Tân

ST T	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)
		Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
12	Đường huyện 91B	2,96		2,96	X. Hồ Đắc Kien
13	Đường Vành đai II	0,64		0,64	X. Phú Tân
14	Xây dựng mới đường Giao thông nông thôn vào Trường Mầm Non Hướng Dương	0,20		0,20	X. An Ninh
d	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				
15	Mở rộng trường MN thị trấn Châu Thành	0,40		0,40	TT. Châu Thành
16	Mở rộng trường tiểu học TT Châu Thành A	0,40		0,40	TT. Châu Thành
17	Mở rộng trường Trung học cơ sở TT Châu Thành A	0,30		0,30	TT. Châu Thành
18	Mở rộng Trường Mầm non Phú Tân	0,08		0,08	X. Phú Tân
19	Trường Mầm Non Hướng Dương	0,20		0,20	X. An Ninh
20	Mở rộng trường trung học cơ sở Dân tộc nội trú	0,70		0,70	X. An Hiệp
f	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao				
21	Xây mới TT thể dục thể thao	1,08		1,08	X. Hồ Đắc Kien
g	Đất ở tại đô thị				
22	Khu đô thị mới Thuận Hòa mở rộng	21,40	16,30	5,10	TT. Châu Thành
II	Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất	97,13	3,24	93,89	
a	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
1	Dự án xây dựng Nhà máy cấp nước Hồ Đắc Kien	1,18		1,18	X. Hồ Đắc Kien
2	Nhà Máy phân bón Đại Phát	0,47		0,47	X. Phú Tân
b	Đất giao thông				
3	Đường kênh Tư Hùng	4,37	3,12	1,25	X. Thuận Hòa
4	Đường liên ấp Giồng Chùa A, Giồng Chùa B, An Tập	1,50		1,50	X. An Hiệp
5	Đường kênh Cống 1	0,56		0,56	X. Thuận Hòa
6	Đường Rạch Sa Bâu	0,96		0,96	X. Thuận Hòa
7	Đường kênh hậu Phước Quới - An Hiệp	0,40		0,40	X. Phú Tân
8	Đường Kênh Lưu Đen	0,50		0,50	X. Phú Tân
9	Đường kênh Ô Diếp	0,70		0,70	X. Phú Tân
10	Đường kênh Ô Đồng	0,60		0,60	X. Phú Tân
c	Đất sinh hoạt cộng đồng				
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Sa Bâu	0,05		0,05	X. Thuận Hòa
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Quýt B	0,06		0,06	X. Thuận Hòa
d	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp				
13	HTX Nông Nghiệp 85	0,05		0,05	X. Thuận Hòa

ST T	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)
		Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
e	Cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất ở				
14	Bán đấu giá trường tiểu học Phú Tâm B	0,02	0,02		X. Phú Tâm
15	Bán đấu giá trường tiểu học Phú Tâm C	0,07	0,07		X. Phú Tâm
f	Đất ở tại đô thị				
16	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	2,20		2,20	TT. Châu Thành
g	Đất ở tại nông thôn				
17	Khu dân cư Thuận Hòa	3,87	0,03	3,84	X. Thuận Hòa
18	Khu nhà ở xã hội Kỳ Hòa	8,00		8,00	X. Phú Tân
19	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	0,55		0,55	X. Phú Tâm
		0,95		0,95	X. Phú Tân
		1,20		1,20	X. Thiện Mỹ
		0,95		0,95	X. Thuận Hòa
		0,85		0,85	X. Hồ Đắc Kien
		1,35		1,35	X. An Hiệp
		1,65		1,65	X. An Ninh
h	Đất thương mại, dịch vụ				
20	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	0,75		0,75	X. Phú Tâm
		0,65		0,65	X. Phú Tân
		1,15		1,15	TT. Châu Thành
		0,95		0,95	X. Thuận Hòa
		1,15		1,15	X. Hồ Đắc Kien
		1,15		1,15	X. An Hiệp
		1,15		1,15	X. An Ninh
		0,95		0,95	X. Thiện Mỹ
i	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
21	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	0,65		0,65	X. Phú Tâm
		0,65		0,65	X. Phú Tân
		1,05		1,05	TT. Châu Thành
		0,35		0,35	X. Thuận Hòa
		0,65		0,65	X. An Hiệp
		2,39		2,39	X. An Ninh
		0,25		0,25	X. Hồ Đắc Kien
		0,80		0,80	X. Thiện Mỹ
j	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp				
22	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất HNK	2,34		2,34	X. Phú Tâm
		2,46		2,46	X. Thuận Hòa
		2,49		2,49	TT. Châu Thành
		2,79		2,79	X. Phú Tân
		2,07		2,07	X. Hồ Đắc Kien
		2,67		2,67	X. An Hiệp
		2,93		2,93	X. An Ninh
		1,71		1,71	X. Thiện Mỹ

ST T	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)
		Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
23	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	2,91		2,91	X. Phú Tâm
		2,73		2,73	X. Phú Tân
		3,63		3,63	TT. Châu Thành
		2,59		2,59	X. Thuận Hòa
		2,45		2,45	X. Hồ Đắc Kien
		2,43		2,43	X. An Hiệp
		2,61		2,61	X. An Ninh
		2,38		2,38	X. Thiện Mỹ
24	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất NKH	2,00		2,00	X. Hồ Đắc Kien
25	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất NKH	6,18		6,18	X. Phú Tân
	Tổng cộng	140,52	19,53	120,99	

Ngoài các công trình chuyển tiếp, trong năm 2022 có 47 danh mục công trình dự án đăng ký mới với diện tích tăng thêm là 120,99 ha. Trong đó, có 22 danh mục công trình, dự án do Hội đồng nhân dân chấp thuận thu hồi đất, diện tích là 27,10 ha; có 25 danh mục cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, diện tích 93,89 ha. Cơ cấu chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 6: Nhu cầu sử dụng đất tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2021 (ha)	Nhu cầu mới 2022 (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23.614,61	23.614,61	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.987,76	20.913,61	-74,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.312,22	16.216,82	-95,40
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16.312,22	16.216,82	-95,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	847,69	865,63	17,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.722,05	2.722,60	0,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	931,26	931,26	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,21	81,79	-5,42
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,33	95,51	8,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.626,84	2.701,00	74,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	3,09	-
2.2	Đất an ninh	CAN	11,16	12,09	0,93
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	202,33	202,33	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,07	54,07	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2021 (ha)	Nhu cầu mới 2022 (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,27	36,17	7,90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,62	45,83	11,20
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	7,16	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.526,22	1.554,66	28,44
	- Đất giao thông	DGT	333,92	359,68	25,75
	- Đất thủy lợi	DTL	1.022,34	1.022,34	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,24	11,24	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,36	6,36	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,40	26,20	1,80
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,10	6,18	1,08
	- Đất công trình năng lượng	DNL	2,42	2,42	-
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,30	0,30	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,95	3,95	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,99	32,99	-
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,90	81,71	-0,19
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	1,30	1,30	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,01	2,12	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	414,24	432,88	18,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,58	47,78	7,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,10	10,78	-0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	5,19	5,24	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,92	4,92	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	281,89	281,89	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Trong 120,99 ha tổng diện tích các danh mục được đăng ký mới, có 74,16 ha chuyển từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích còn lại là chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp và nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện chuyển sang (mục 2.1) và nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trong năm 2022 (mục 2.2) các chỉ tiêu KHSDD năm 2022 được cân đối như sau:

Bảng 7: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2021 (ha)	Kế hoạch 2022 (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23.614,61	23.614,61	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.987,76	20.803,83	-183,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.312,22	16.103,90	-208,33
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16.312,22	16.103,90	-208,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	847,69	861,73	14,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.722,05	2.709,11	-12,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	931,26	18,65	-912,61
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,21	85,12	-2,09
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,33	1.025,32	937,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.626,84	2.810,78	183,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	3,09	-
2.2	Đất an ninh	CAN	11,16	12,08	0,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	202,33	202,33	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,07	119,85	65,78
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,27	36,63	8,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,62	55,59	20,96
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	7,16	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.526,22	1.584,29	58,07
	- Đất giao thông	DGT	333,92	384,59	50,66
	- Đất thủy lợi	DTL	1.022,34	1.019,14	-3,20
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,24	15,44	4,20
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,36	6,52	0,16
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,40	26,12	1,72

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2021 (ha)	Kế hoạch 2022 (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,10	5,68	0,58
	- Đất công trình năng lượng	DNL	2,42	2,56	0,14
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,30	0,30	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,95	3,95	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,99	32,95	-0,04
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,90	81,70	-0,20
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	1,30	5,34	4,04
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,01	2,26	0,25
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	414,24	426,76	12,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,58	58,96	18,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,10	10,32	-0,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	5,19	4,66	-0,53
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,92	4,92	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	281,89	281,89	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-

3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất nông nghiệp huyện là 20.987,76 ha, chiếm 88,88% DTTN.

Diện tích năm 2022, đất nông nghiệp được bố trí 20.803,83 ha, chiếm 88,10% DTTN, giảm 183,94 ha so với hiện trạng. Trong đó, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 20.803,02 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất trồng lúa của huyện là 16.312,22 ha, chiếm 69,08% DTTN. Toàn bộ diện tích là đất chuyên trồng lúa nước. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 16.103,90 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm 208,33 ha, cụ thể chuyển sang Đất trồng cây hàng năm khác 22,46 ha; Đất trồng cây lâu năm 21,73 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 3,50 ha; Đất nông nghiệp khác 32,68 ha; Đất an ninh 0,20 ha; Đất cụm công nghiệp 50,14 ha; Đất thương mại, dịch vụ 3,85 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,45 ha; Đất giao thông 24,54 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,19 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,45 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,08 ha; Đất công trình năng lượng 0,01 ha; Đất chợ 1,88 ha; Đất ở tại nông thôn 11,46 ha; Đất ở tại đô thị 15,71 ha.

- Cân đối giảm 208,33 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất trồng lúa được bố trí 16.103,90 ha, chiếm 68,19% DTTN, giảm 208,33 ha so với hiện trạng năm 2021 (Toàn bộ diện tích là đất chuyên trồng lúa nước).

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất trồng cây hàng năm khác huyện là 847,69 ha, chiếm 3,59% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 839,27 ha.

- Chu chuyển giảm 8,42 ha. Trong đó, giảm cho đất nông nghiệp khác 1,02 ha, đất giao thông 5,38 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,13 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,10 ha, đất công trình năng lượng 0,22 ha, đất chợ 0,46 ha, đất ở tại đô thị 0,12 ha.

- Chu chuyển tăng 22,46 ha do nhận từ đất trồng lúa 22,46 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước).

- Cân đối tăng 14,04 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất trồng cây hàng năm khác được bố trí 861,73 ha, chiếm 3,65% DTTN, tăng 14,04 ha so với hiện trạng năm 2021.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất trồng cây lâu năm huyện là 2.722,05 ha, chiếm 11,53% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.687,38 ha.

- Chu chuyển giảm 34,67 ha. Trong đó, giảm cho đất nông nghiệp khác 0,05 ha, đất an ninh 0,10 ha, đất cụm công nghiệp 0,88 ha, đất thương mại, dịch vụ 4,05 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,60 ha, đất giao thông 17,04 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,58 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,68 ha, đất chợ 0,41 ha, đất ở tại nông thôn 2,46 ha, đất ở tại đô thị 3,81 ha,

- Chu chuyển tăng 21,73 ha do nhận từ đất trồng lúa 21,73 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước).

- Cân đối giảm 12,94 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất trồng cây lâu năm được bố trí 2.709,11 ha, chiếm 11,47% DTTN, giảm 12,94 ha so với hiện trạng năm 2021.

d. Đất rừng sản xuất

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất trồng rừng sản xuất huyện là 931,26 ha, chiếm 3,94% DTTN. Trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên huyện là 0,00 ha. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 18,65 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 912,61 ha, cụ thể chuyển sang đất nông nghiệp khác 912,61 ha để thực hiện dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Hồ Đắc Kiện.

- Cân đối giảm 912,61 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất trồng rừng sản xuất được bố trí 18,65 ha, chiếm 0,08% DTTN, giảm 912,61 ha so với hiện trạng năm 2021.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất nuôi trồng thủy sản huyện là 87,21 ha, chiếm 0,37% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 81,62 ha.

- Chu chuyển giảm 5,59 ha. Trong đó, giảm cho đất chợ 0,17 ha, đất ở tại nông thôn 5,42 ha.

- Chu chuyển tăng 3,50 ha nhận toàn bộ từ đất trồng lúa (chuyên lúa), để thực hiện dự án Dự án nuôi ngọc trai nước ngọt xã Hồ Đắc Kiện.

- Cân đối giảm 2,09 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất nuôi trồng thủy sản được bố trí 85,12 ha, chiếm 0,36% DTTN, giảm 2,09 ha so với hiện trạng năm 2021.

f. Đất nông nghiệp khác

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất nông nghiệp khác huyện là 87,33 ha, chiếm 0,37% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 78,15 ha.

- Chu chuyển giảm 9,18 ha. Trong đó, giảm cho đất cụm công nghiệp 9,10 ha, đất giao thông 0,08 ha.

- Chu chuyển tăng 947,17 ha do nhận từ đất trồng lúa 32,68 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), đất trồng cây hàng năm khác 1,02 ha, đất trồng cây lâu năm 0,05 ha, đất trồng rừng sản xuất 912,61 ha (đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 0,00 ha), đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,81 ha.

- Cân đối tăng 937,99 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất nông nghiệp khác được bố trí 1.025,32 ha, chiếm 4,34% DTTN, tăng 937,99 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 8: Danh mục các công trình đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (nông trường Phú Lợi)	913,42		913,42	X. Hồ Đắc Kien	Chuyển tiếp từ KH2020
2	Dự án chuỗi liên kết chăn nuôi khép kín	9,00		9,00	X. Phú Tâm	Chuyển tiếp từ KH2020
3	Dự án liên kết sản xuất trồng trọt, xây dựng nhà bảo quản rau màu, sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày	5,00		5,00	X. Phú Tân	Chuyển tiếp từ KH2020
4	Dự án ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất rau sạch	2,00		2,00	X. Phú Tân	Chuyển tiếp từ KH2020
5	Mở rộng trang trại chăn nuôi heo	1,59	0,05	1,54	X. An Ninh	Chuyển tiếp từ KH2020
6	Dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao	4,53		4,53	X. Phú Tâm	Chuyển tiếp từ KH2020
7	Trồng nấm linh chi	1,50		1,50	X. An Ninh	Chuyển tiếp từ KH2020
8	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2,00		2,00	X. An Ninh	Chuyển tiếp từ KH2020
9	Chuyển mục đích nhỏ lẻ của người dân	2,00		2,00	X. Hồ Đắc Kien	Đăng ký mới
10	Chuyển mục đích nhỏ lẻ của người dân	6,18		6,18	X. Phú Tân	Đăng ký mới

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2021, đất phi nông nghiệp huyện là 2.626,84 ha, chiếm 11,12% DTTN.

Diện tích năm 2022, đất phi nông nghiệp được bố trí 2.810,78 ha, chiếm 11,90% DTTN, tăng 183,94 ha so với hiện trạng. Trong đó, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.626,03 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

a. Đất quốc phòng

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất quốc phòng là 3,09 ha, chiếm 0,01% DTTN.

Diện tích năm 2022, ổn định theo hiện trạng năm 2021.

b. Đất an ninh

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất an ninh là 11,16 ha, chiếm 0,05% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 11,05 ha.
- Chu chuyển giảm 0,11 ha cho đất thương mại, dịch vụ để thực hiện dự án khách sạn 3-5 sao.
- Chu chuyển tăng 1,03 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,20 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), đất trồng cây lâu năm 0,10 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,23 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,19 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,32 ha.
- Cân đối tăng 0,92 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất an ninh được bố trí 12,08 ha, chiếm 0,05% DTTN, tăng 0,92 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 9: Danh mục các công trình đất an ninh

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Công an xã Hồ Đắc Kien	0,10		0,10	X. Hồ Đắc Kien	Chuyển tiếp từ KH2020
2	Công an xã An Hiệp	0,11		0,11	X. An Hiệp	Đăng ký mới
3	Công an xã Thiện Mỹ	0,10		0,10	X. Thiện Mỹ	Đăng ký mới
4	Công an xã Phú Tân	0,13		0,13	X. Phú Tân	Đăng ký mới
5	Công an xã Phú Tâm	0,19		0,19	X. Phú Tâm	Đăng ký mới
6	Công an xã Thuận Hòa	0,10		0,10	X. Thuận Hòa	Đăng ký mới
7	Công an Thị trấn Châu Thành	0,11		0,11	TT. Châu Thành	Đăng ký mới
8	Công an xã An Ninh	0,20		0,20	X. An Ninh	Đăng ký mới

c. Đất khu công nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất khu công nghiệp huyện là 202,33 ha, chiếm 0,86% DTTN.

Diện tích năm kế hoạch 2022, ổn định theo hiện trạng năm 2021.

d. Đất cụm công nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất cụm công nghiệp huyện là 54,07 ha, chiếm 0,23% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 54,07 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Chu chuyển tăng 65,78 ha do nhận từ đất trồng lúa 50,14 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), đất trồng cây lâu năm 0,88 ha, đất nông nghiệp khác 9,10 ha, đất thủy lợi 2,77 ha, đất công trình năng lượng 0,08 ha, đất ở tại nông thôn 2,81 ha.
- Cân đối tăng 65,78 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất cụm công nghiệp được bố trí 119,85 ha, chiếm 0,51% DTTN, tăng 65,78 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 10: Danh mục các công trình đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp Xây Đá B mới	50,00		50,00	X. Hồ Đắc Kiện	Chuyển tiếp từ KH2019
2	Mở rộng cụm công nghiệp Xây Đá B	15,78		15,78	X. Hồ Đắc Kiện	Chuyển tiếp từ KH2018

e. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất thương mại, dịch vụ huyện là 28,27 ha, chiếm 0,12% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 28,27 ha.
- Chu chuyển giảm 0,00 ha.
- Chu chuyển tăng 8,36 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,85 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), đất trồng cây lâu năm 4,05 ha, đất an ninh 0,11 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35 ha.
- Cân đối tăng 8,36 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất thương mại, dịch vụ được bố trí 36,63 ha, chiếm 0,16% DTTN, tăng 8,36 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 11: Danh mục các công trình đất thương mại, dịch vụ

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Khách sạn 3-5 sao	0,46		0,46	TT. Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2019
2	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	7,90		7,90	Các xã, thị trấn	Đăng ký mới

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện

là 34,62 ha, chiếm 0,15% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 34,62 ha.
- Chu chuyển giảm 0,00 ha.
- Chu chuyển tăng 20,96 ha do nhận từ đất trồng lúa 15,45 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), đất trồng cây lâu năm 4,60 ha, đất thủy lợi 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha, đất ở tại nông thôn 0,58 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,24 ha.
- Cân đối tăng 20,96 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được bố trí 55,59 ha, chiếm 0,24% DTTN, tăng 20,96 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 12: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Trạm cấp nước tập trung	0,26		0,26	X. Hồ Đắc Kien	Chuyển tiếp từ KH2020
2	Dự án nhà máy xử lý nước mặt	9,50		9,50	X. Hồ Đắc Kien	Chuyển tiếp từ KH2019
3	Dự án xây dựng Nhà máy cấp nước Hồ Đắc Kien	1,18		1,18	X. Hồ Đắc Kien	Đăng ký mới
4	Nhà Máy phân bón Đại Phát	0,47		0,47	X. Phú Tân	Đăng ký mới
5	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	6,79		6,79	Các xã, thị trấn	Đăng ký mới

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm huyện là 7,16 ha, chiếm 0,03% DTTN.

Diện tích năm kế hoạch 2022, ổn định theo hiện trạng năm 2021.

h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Diện tích hiện trạng năm 2021 diện tích đất phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện là 1.526,22 ha chiếm 6,46% DTTN.

Diện tích năm kế hoạch 2022 đất phát triển hạ tầng được bố trí 1.584,29 ha chiếm 6,71% DTTN, tăng 58,07 ha so với hiện trạng 2021. Diện tích tăng được nhận từ đất nông nghiệp và nội bộ đất phi nông nghiệp. Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất giao thông:

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất giao thông huyện là 333,92 ha, chiếm 1,41% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 333,81 ha.

- Chu chuyển giảm 0,11 ha cho đất xây dựng cơ sở văn hóa.

- Chu chuyển tăng 50,77 ha do nhận từ đất trồng lúa 24,54 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), đất trồng cây hàng năm khác 5,38 ha, đất trồng cây lâu năm 17,04 ha, đất nông nghiệp khác 0,08 ha, đất thủy lợi 0,01 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,01 ha, đất ở tại nông thôn 3,55 ha, đất ở tại đô thị 0,10 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,03 ha.

- Cân đối tăng 50,66 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất giao thông được bố trí 384,59 ha, chiếm 1,63% DTTN, tăng 50,66 ha so với hiện trạng năm 2021.

Năm 2022, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư mở rộng, xây dựng mới như Cầu 30/4, Cầu Na Tung, các tuyến Quốc lộ 1, đường huyện 90, 92, 93, 95, 96, 97, các tuyến giao thông nông thôn tại các xã, thị trấn... Cụ thể:

Bảng 13: Danh mục các công trình đất giao thông

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Xây dựng mới 03 cầu: 30/4, Na Tung (ĐT.932), Sóc Nâu (ĐT933) (Phần trên huyện Châu Thành)	0,53		0,53	X. Phú Tâm; X. Phú Tân	Chuyển tiếp từ KH2020
2	Xây dựng mới 03 cầu An Tập, Ba Rinh, Thuận Hoà trên đường tỉnh 939B, cầu Năm Lèn trên đường tỉnh 933B	0,50		0,50	TT. Châu Thành; X. Thiện Mỹ	Đăng ký mới
3	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn từ thị xã Ngã Bảy tỉnh Hậu Giang, đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (Đoạn qua huyện Châu Thành)	1,10		1,10	TT. Châu Thành; X. Hồ Đắc Kien	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
4	Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	5,60		5,60	Xã An Hiệp, xã Phú Tân, xã Phú Tâm	Đăng ký mới
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cóc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng	5,00		5,00	Xã An Ninh	Đăng ký mới
6	Hệ thống đường giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92, Đường huyện 93	7,27		7,27	X. An Hiệp; X. An Ninh; X. Hồ Đắc Kien	Chuyển tiếp từ KH2020

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
7	Đường huyện 95	3,00		3,00	X. Phú Tân; X. Phú Tân	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
8	Đường huyện 96, huyện châu thành	2,70		2,70	X. Phú Tân; X. Phú Tân	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
9	Đường huyện 97	3,00		3,00	X. Thuận Hòa; X. Phú Tân; X. Phú Tân	Đăng ký mới
10	Đường huyện 91B	2,96		2,96	X. Hồ Đắc Kiện	Đăng ký mới
11	Đường Vành đai II	0,64		0,64	X. Phú Tân	Đăng ký mới
12	Đường Na Tung - Cây Sộp	1,18		1,18	X. Phú Tân	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
13	Đường Phước Hòa - Phước An	0,63		0,63	X. Phú Tân	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
14	Đường Cầu Ô	0,51		0,51	X. Phú Tân	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
15	Đường Đình Phước Hưng	0,64		0,64	X. Phú Tân	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
16	Đường giao thông B ấp Mỹ Đức	0,95	0,89	0,06	X. Thiện Mỹ	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
17	Lộ kênh Tà Liêm - kênh mới	1,70	1,02	0,68	X. An Ninh	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
18	Đường nối tỉnh lộ 939 - kênh Mới	0,13		0,13	X. An Ninh	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
19	Đường rạch Trà Canh ruộng	2,45	2,37	0,08	X. Thuận Hòa	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
20	Đường kênh Hàng Bần	3,64	3,53	0,11	X. Thuận Hòa	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
21	Đường kênh 6A2	0,65	0,39	0,26	X. Thuận Hòa	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
22	Đường kênh Cống 1	0,56		0,56	X. Thuận Hòa	Đăng ký mới
23	Đường Rạch Sa Bâu	0,96		0,96	X. Thuận Hòa	Đăng ký mới
24	Đường kênh Tư Hùng	4,37	3,12	1,25	X. Thuận Hòa	Đăng ký mới
25	Đường vào nhà ở công nhân	3,06		3,06	X. Hồ Đắc Kiện	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
26	Đường Bờ Tây kênh Ba Rinh cũ	1,91	0,05	1,86	X. Hồ Đắc Kiện	Chuyển tiếp từ KH2020;

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
						xã hội hóa
27	Đường Bung Tróp B - An Tập (giai đoạn 2)	1,84	0,18	1,66	X. An Hiệp	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
28	Đường kênh Tà Mun	0,30		0,30	X. An Hiệp	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
29	Đường liên ấp Giồng Chùa A, Giồng Chùa B, An Tập	1,50		1,50	X. An Hiệp	Đăng ký mới; xã hội hóa
30	Đường kênh số 10	0,85	0,51	0,34	X. Phú Tâm	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
31	Đường Phú Hòa A	0,75	0,45	0,30	X. Phú Tâm	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
32	Đường kênh hậu Phước Quới - An Hiệp	0,40		0,40	X. Phú Tân	Đăng ký mới
33	Đường Kênh Lưu Đen	0,50		0,50	X. Phú Tân	Đăng ký mới
34	Đường kênh Ô Điếp	0,70		0,70	X. Phú Tân	Đăng ký mới
35	Đường kênh Ô Đồng	0,60		0,60	X. Phú Tân	Đăng ký mới
36	Xây dựng mới đường Giao thông nông thôn vào Trường Mầm Non Hướng Dương	0,20		0,20	X. An Ninh	Đăng ký mới

+ Đất thủy lợi:

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất thủy lợi huyện là 1.022,34 ha, chiếm 4,33% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.019,14 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm 3,20 ha. Trong đó, giảm cho đất cụm công nghiệp 2,77 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha, đất giao thông 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,17 ha, đất chợ 0,17 ha.

- Cân đối giảm 3,20 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất thủy lợi được bố trí 1.019,14 ha, chiếm 4,32% DTTN, giảm 3,20 ha so với hiện trạng năm 2021.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất xây dựng cơ sở văn hóa huyện là 11,24 ha, chiếm 0,05% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 11,24 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Chu chuyển tăng 4,20 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,19 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), đất trồng cây lâu năm 0,58 ha, đất giao thông 0,11 ha, đất thủy lợi 0,17 ha, đất ở tại đô thị 0,15 ha.

- Cân đối tăng 4,20 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất xây dựng cơ sở văn hóa được bố trí 15,44 ha, chiếm 0,07% DTTN, tăng 4,20 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 14: Danh mục các công trình văn hóa

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao huyện Châu Thành	5,00	0,80	4,20	TT. Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi tên gọi dự án

+ Đất xây dựng cơ sở y tế:

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất xây dựng cơ sở y tế huyện là 6,36 ha, chiếm 0,03% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,36 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Chu chuyển tăng 0,16 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha, đất ở tại nông thôn 0,03 ha.
- Cân đối tăng 0,16 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất xây dựng cơ sở y tế được bố trí 6,52 ha, chiếm 0,03% DTTN, tăng 0,16 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 15: Danh mục các công trình y tế

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Trạm Y Tế xã Thuận Hòa	0,16		0,16	X. Thuận Hòa	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo huyện là 24,40 ha, chiếm 0,10% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 23,79 ha.
- Chu chuyển giảm 0,61 ha. Trong đó, giảm cho đất an ninh 0,23 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha, đất chợ 0,06 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,25 ha, đất ở tại nông thôn 0,01 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

- Chu chuyển tăng 2,33 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,45 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), đất trồng cây hàng năm khác 1,10 ha, đất trồng cây lâu năm 0,68 ha, đất ở tại đô thị 0,10 ha.

- Cân đối tăng 1,72 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được bố trí 26,12 ha, chiếm 0,11% DTTN, tăng 1,72 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 16: Danh mục các công trình cơ sở giáo dục và đào tạo

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Mở rộng trường TH Phú Tân B	0,25		0,25	X. Phú Tân	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
2	Mở rộng trường MN thị trấn Châu Thành	0,40		0,40	TT. Châu Thành	Đăng ký mới
3	Mở rộng trường tiểu học TT Châu Thành A	0,40		0,40	TT. Châu Thành	Đăng ký mới
4	Mở rộng trường Trung học cơ sở TT Châu Thành A	0,30		0,30	TT. Châu Thành	Đăng ký mới
5	Trường Mầm non Phú Tân	0,08		0,08	X. Phú Tân	Đăng ký mới
6	Trường Mầm Non Hướng Dương	0,20		0,20	X. An Ninh	Đăng ký mới
7	Mở rộng trường trung học cơ sở Dân tộc nội trú	0,70		0,70	X. An Hiệp	Đăng ký mới

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao huyện là 5,10 ha, chiếm 0,02% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,60 ha.

- Chu chuyển giảm 0,50 ha cho đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp để thực hiện TT dịch vụ nông nghiệp.

- Chu chuyển tăng 1,08 ha do nhận từ đất trồng lúa 1,08 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước).

- Cân đối tăng 0,58 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được bố trí 5,68 ha, chiếm 0,02% DTTN, tăng 0,58 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 17: Danh mục các công trình thể dục thể thao

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Xây mới TT thể dục thể thao	1,08		1,08	X. Hồ Đắc Kiện	Đăng ký mới

+ Đất công trình năng lượng:

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất công trình năng lượng huyện là 2,42 ha, chiếm 0,01% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,34 ha.
- Chu chuyển giảm 0,08 ha cho đất cụm công nghiệp.
- Chu chuyển tăng 0,22 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,01 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), đất trồng cây hàng năm khác 0,22 ha.
- Cân đối tăng 0,14 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất công trình năng lượng được bố trí 2,56 ha, chiếm 0,01% DTTN, tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 18: Danh mục các công trình năng lượng

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV trạm 220kV Cần Thơ- Châu Thành- Phụng Hiệp- Sóc Trăng	0,22		0,22	TT. Châu Thành; X. An Hiệp; X. Hồ Đắc Kiện	Chuyển tiếp từ KH2020

+ Đất công trình bưu chính viễn thông:

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất công trình bưu chính viễn thông huyện là 0,30 ha, chiếm 0,00% DTTN.

Diện tích năm kế hoạch 2022, ổn định theo hiện trạng năm 2021.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất bãi thải, xử lý chất thải huyện là 3,95 ha, chiếm 0,02% DTTN.

Diện tích năm kế hoạch 2022, ổn định theo hiện trạng năm 2021.

+ Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất cơ sở tôn giáo huyện là 32,99 ha, chiếm 0,14% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 32,95 ha.
- Chu chuyển giảm 0,04 ha cho đất giao thông.

- Chu chuyển tăng 0,00 ha.

- Cân đối giảm 0,04 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất cơ sở tôn giáo được bố trí 32,95 ha, chiếm 0,14% DTTN, giảm 0,04 ha so với hiện trạng năm 2021.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng huyện là 81,90 ha, chiếm 0,35% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 81,70 ha.

- Chu chuyển giảm 0,20 ha. Trong đó, giảm cho đất an ninh 0,19 ha, đất giao thông 0,01 ha.

- Chu chuyển tăng 0,00 ha.

- Cân đối giảm 0,20 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được bố trí 81,70 ha, chiếm 0,35% DTTN, giảm 0,20 ha so với hiện trạng năm 2021.

+ Đất chợ:

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất chợ huyện là 1,30 ha, chiếm 0,01% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,28 ha.

- Chu chuyển giảm 0,02 ha cho đất ở tại nông thôn để thực hiện Bán đấu giá chợ cũ Bưng Tróp A.

- Chu chuyển tăng 4,06 ha do nhận từ đất trồng lúa 1,88 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), đất trồng cây hàng năm khác 0,46 ha, đất trồng cây lâu năm 0,41 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha, đất thủy lợi 0,17 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha, đất ở tại đô thị 0,91 ha.

- Cân đối tăng 4,04 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất chợ được bố trí 5,34 ha, chiếm 0,02% DTTN, tăng 4,04 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 19: Danh mục các công trình đất chợ

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Xây dựng chợ Bưng Tróp	0,06		0,06	X. An Hiệp	Chuyển tiếp từ KH2020
2	Chợ trung tâm huyện	4,00		4,00	TT. Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng năm 2021, đất sinh hoạt cộng đồng huyện là 2,01 ha, chiếm 0,01% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,01 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Chu chuyển tăng 0,25 ha do nhận từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.
- Cân đối tăng 0,25 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất sinh hoạt cộng đồng được bố trí 2,26 ha, chiếm 0,01% DTTN, tăng 0,25 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 20: Danh mục các công trình đất cơ sở tôn giáo

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng 7 ấp (7 vị trí)	0,14		0,14	X. Hồ Đắc Kiện	Chuyển tiếp từ KH2020
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Sa Bâu	0,05		0,05	X. Thuận Hòa	Đăng ký mới
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Quýt B	0,06		0,06	X. Thuận Hòa	Đăng ký mới

j. Đất ở tại nông thôn

Phát triển các cụm dân cư nông thôn phải gắn kết với hình thành và phát triển các loại hình du lịch sinh thái miệt vườn mang đặc trưng của vùng Đồng bằng sông nước Cửu Long. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các công trình công cộng cần thiết như: nhà trẻ, trường học, cửa hàng, cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc và đảm bảo an ninh quốc phòng. Năm 2022, khu vực cho phép chuyển mục đích lên đất ở từ tim đường vào 70 m cấp theo tuyến Quốc lộ; từ tim đường vào 50m cấp theo các tuyến đường tỉnh; từ tim đường vào 40 m cấp theo các tuyến đường huyện, các tuyến giao thông mới,... và các loại đất khác xen kẽ trong khu dân cư hiện có tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt nông thôn. Đồng thời, huyện dự kiến sắp xếp quỹ đất trên cơ sở bán đấu giá một số khu đất trên địa bàn huyện Châu Thành.

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất ở tại nông thôn huyện là 414,24 ha, chiếm 1,75% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 407,28 ha.
- Chu chuyển giảm 6,97 ha. Trong đó, giảm cho đất cụm công nghiệp 2,81 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,58 ha, đất giao thông 3,55 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha.

- Chu chuyển tăng 19,49 ha do nhận từ đất trồng lúa 11,46 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), đất trồng cây lâu năm 2,46 ha, đất nuôi trồng thủy sản 5,42 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha, đất chợ 0,02 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.

- Cân đối tăng 12,52 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất ở tại nông thôn được bố trí 426,76 ha, chiếm 1,81% DTTN, tăng 12,52 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 21: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Khu dân cư Thuận Hòa	3,87	0,03	3,84	X. Thuận Hòa	Đăng ký mới
2	Khu nhà ở xã hội Kỳ Hòa	8,00		8,00	X. Phú Tân	Đăng ký mới
3	Bán đấu giá trụ sở công an cũ	0,02		0,02	X. An Hiệp	Chuyển tiếp từ KH2020
4	Bán đấu giá chợ cũ Bung Tróp A	0,02		0,02	X. An Hiệp	Chuyển tiếp từ KH2020
5	Bán đấu giá trường TH An Hiệp B	0,01		0,01	X. An Hiệp	Chuyển tiếp từ KH2020
6	Bán đấu giá ngân hàng TMCP nông thôn Phú Tâm (cũ)	0,05		0,05	X. Phú Tâm	Chuyển tiếp từ KH2020
7	Bán đấu giá trường tiểu học Phú Tâm B	0,02	0,02	-	X. Phú Tâm	Đăng ký mới. Đấu giá Hiện trạng
8	Bán đấu giá trường tiểu học Phú Tâm C	0,07	0,07	-	X. Phú Tâm	Đăng ký mới. Đấu giá Hiện trạng
9	Bán đấu giá trụ sở UBND xã Phú Tân	0,04		0,04	X. Phú Tân	Chuyển tiếp từ KH2020
10	Bán đấu giá đất thổ cư thửa số 1734	0,01	0,01	-	X. An Ninh	Chuyển tiếp từ KH2019. Đấu giá Hiện trạng
11	Bán đấu giá thửa số 39 tờ bđ 40	0,10	0,10	-	X. Thuận Hòa	Chuyển tiếp từ KH2019. Đấu giá Hiện trạng
12	Bán đấu giá đất thổ cư thửa số 37, tờ số 25	0,02	0,02	-	X. Thuận Hòa	Chuyển tiếp từ KH2019. Đấu giá Hiện trạng
13	Bán đấu giá thửa đất số 69 tờ bản đồ số 12	0,10	0,10	-	X. Thuận Hòa	Chuyển tiếp từ KH2020. Đấu giá Hiện trạng
14	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	7,50		7,50	Các xã trên địa bàn huyện	Đăng ký mới

k. Đất ở tại đô thị

Phát triển đô thị trung tâm thị trấn phải gắn kết với hình thành và phát triển các cụm dân cư dọc các tuyến đường chính. Năm 2022, khu vực cho phép chuyển mục đích lên đất ở từ tìm đường vào 70 m cấp theo tuyến Quốc lộ; từ tìm đường vào 50 m cấp theo các tuyến đường tỉnh; từ tìm đường vào 40 m cấp theo các tuyến đường huyện, các tuyến giao thông mới và các loại đất khác xen kẽ trong khu dân cư hiện có tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt đô thị.

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất ở tại đô thị huyện là 40,58 ha, chiếm 0,17% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 39,32 ha.
- Chu chuyển giảm 1,26 ha. Trong đó, giảm cho đất giao thông 0,10 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha, đất chợ 0,91 ha.
- Chu chuyển tăng 19,64 ha do nhận từ đất trồng lúa 15,71 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha, đất trồng cây lâu năm 3,81 ha.
- Cân đối tăng 18,38 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất ở tại đô thị được bố trí 58,96 ha, chiếm 0,25% DTTN, tăng 18,38 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 22: Danh mục các công trình đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Phát triển đô thị thị trấn Châu Thành (Khu nhà ở thương mại), huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	7,16		7,16	TT. Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020
2	Chỉnh trang đô thị (nhà ở thương mại và công trình thương mại, dịch vụ), thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	8,39	5,51	2,88	TT. Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020
3	Khu Nhà ở thương mại	2,30		2,30	TT. Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020
4	Khu đô thị mới Thuận Hòa mở rộng	21,40	16,30	5,10	TT. Châu Thành	Đăng ký mới
5	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	2,20		2,20	TT. Châu Thành	Đăng ký mới

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất xây dựng trụ sở cơ quan huyện là 11,10 ha, chiếm 0,05% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 10,32 ha.
- Chu chuyển giảm 0,78 ha. Trong đó, giảm cho đất an ninh 0,32 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,35 ha, đất ở tại nông thôn 0,11 ha.
- Chu chuyển tăng là 0,00 ha.
- Cân đối giảm 0,78 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất xây dựng trụ sở cơ quan được bố trí 10,30 ha, chiếm 0,04% DTTN, giảm 0,78 ha so với hiện trạng năm 2021.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp huyện là 5,19 ha, chiếm 0,02% DTTN. Trong năm kế hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,11 ha.
- Chu chuyển giảm 1,08 ha. Trong đó, giảm cho đất nông nghiệp khác 0,81 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,24 ha, đất giao thông 0,03 ha.
- Chu chuyển tăng 0,55 ha do nhận từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,50 ha.
- Cân đối giảm 0,53 ha.

Diện tích năm kế hoạch 2022, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp được bố trí 4,66 ha, chiếm 0,02% DTTN, giảm 0,53 ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 23: Danh mục các công trình trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	TT dịch vụ nông nghiệp	0,50		0,50	X. Hồ Đắc Kien	Chuyển tiếp từ KH2020
2	HTX Nông Nghiệp 85	0,05		0,05	X. Thuận Hòa	Đăng ký mới

n. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất cơ sở tín ngưỡng huyện là 4,92 ha, chiếm 0,02% DTTN.

Diện tích năm kế hoạch 2022, ổn định theo hiện trạng năm 2021.

o. Đất sông, kênh, rạch, suối

Diện tích hiện trạng năm 2021, đất sông, kênh, rạch, suối huyện là 281,88 ha, chiếm 1,19% DTTN.

Diện tích năm kế hoạch 2022, ổn định theo hiện trạng năm 2021.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 không còn đất chưa sử dụng, do vậy trong năm kế hoạch 2022 diện tích chỉ tiêu đất chưa sử dụng bằng không.